

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
AN GIANG IMPORT AND  
EXPORT COMPANY**

Số/No: **59** /XNK-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2026  
An Giang, 30 January 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

**1. Tên tổ chức/ Organization name: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
AN GIANG IMPORT EXPORT JSC**

- Mã chứng khoán/Stock code: **AGM**
- Địa chỉ/Address: Số 01, Ngõ Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.  
*No. 01 Ngo Gia Tu, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province*
- Điện thoại/Phone: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
- E-mail: [info@angimex.com](mailto:info@angimex.com)

**2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:**

- a. Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2025/*Separate Financial Statements for the fourth quarter of 2025*
- b. Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2025/*Separate Financial Statements for the fourth quarter of 2025*
- c. Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 4 năm 2025 so với quý 4 năm 2024/ *Explanation of the variance in profit for the fourth quarter of 2025 compared to the fourth quarter of 2024.*

**3.** Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 30/01/2026 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>/This information was published on the website of An Giang Import Export Joint Stock Company on January 30, 2025 at: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

1. Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2025/*Separate Financial Statements for the fourth quarter of 2025;*
2. Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025/*Consolidated Financial Statements for the fourth quarter of 2025;*
3. Công văn số: 58/XNK-TCKT ngày 29/01/2026 về việc giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý 4 năm 2025 so với Quý 4 năm 2024/*Official Letter No. 58/XNK-TCKT dated January 29,*

2026 regarding the explanation of the variance in profit for the fourth quarter of 2025 compared to the fourth quarter of 2024.

*Nơi nhận/ Recipient:*

- Như trên/As above
- Lưu/Save: VT/Administrative Officer, Người được UQCBTT/Person Authorized to Disclose Information

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**LEGAL REPRESENTATIVE**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



**LƯƠNG ĐỨC TÂM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**  
**Số 01, Ngô Gia Tự, khóm 1, P. Long Xuyên, Tỉnh An Giang**



**ANGIMEX**  
sow the seeds for your future

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **QUÝ 4/2025**

**Ngày 29/01/2026**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>160.861.929.702</b>	<b>194.399.973.410</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>6.694.452.954</b>	<b>5.751.655.784</b>
1. Tiền	111		4.152.010.988	3.280.957.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.542.441.966	2.470.698.037
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>147.563.779.487</b>	<b>156.835.411.828</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		175.145.940.199	176.053.139.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		140.852.221.033	146.831.683.032
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	3.280.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		73.485.432.513	73.995.711.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(243.619.814.258)	(243.325.121.706)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>148.876.986</b>	<b>10.255.254.615</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.923.826.371	19.073.109.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.774.949.385)	(8.817.855.376)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>8</b>	<b>6.454.820.275</b>	<b>21.557.651.183</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.043.109	138.496.439
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.436.777.166	21.419.154.744
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>784.731.444.229</b>	<b>842.492.598.470</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>9</b>	<b>213.041.016.890</b>	<b>213.041.016.890</b>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		213.040.016.890	213.040.016.890
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000	1.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>11</b>	<b>375.315.998.128</b>	<b>443.659.962.048</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	155.703.724.584	178.507.571.985
- Nguyên giá	222		345.019.359.285	379.994.046.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.315.634.701)	(201.486.474.234)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	71.010.604.788	76.889.385.312
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	91.045.137.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.034.532.839)	(14.155.752.315)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	148.601.668.756	188.263.004.751
- Nguyên giá	228		166.292.979.987	205.742.779.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.691.311.231)	(17.479.775.236)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10</b>	<b>12.319.007.407</b>	<b>12.638.604.407</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.319.007.407	12.638.604.407
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>109.012.226.112</b>	<b>87.453.292.970</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		109.012.226.112	81.017.492.970
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	6.455.750.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>13</b>	<b>75.043.195.692</b>	<b>85.699.722.155</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.888.909.895	4.049.374.438
5. Lợi thế thương mại	269		72.154.285.797	81.650.347.717
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>945.593.373.931</b>	<b>1.036.892.571.880</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : VND

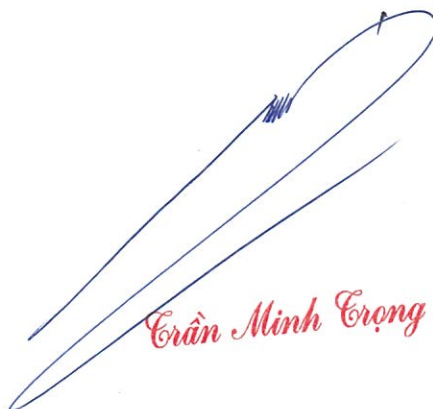
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.310.919.587.673</b>	<b>1.280.656.318.171</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.296.515.604.890</b>	<b>1.266.299.869.190</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	38.383.965.126	32.285.236.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	70.116.431.926	70.418.731.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	994.745.295	1.458.668.365
4. Phải trả người lao động	314		388.973.987	859.710.130
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	273.198.814.748	188.267.644.231
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	26.469.586.180	26.723.324.931
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	883.032.545.011	941.785.311.320
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		579.068.125	579.068.125
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	3.351.474.492	3.922.174.492
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.403.982.783</b>	<b>14.356.448.981</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.093.733.802	945.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	12.075.150.965	12.075.150.965
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.235.098.016	1.336.098.016
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(365.326.213.742)</b>	<b>(243.763.746.291)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>(365.326.213.742)</b>	<b>(243.763.746.291)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(547.326.213.742)	(425.763.746.291)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(409.943.311.255)	(165.969.126.260)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(137.382.902.487)	(259.794.620.031)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>945.593.373.931</b>	<b>1.036.892.571.880</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2026  
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

  
Trần Minh Trọng

  
Trần Minh Trọng



Lương Đức Tâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

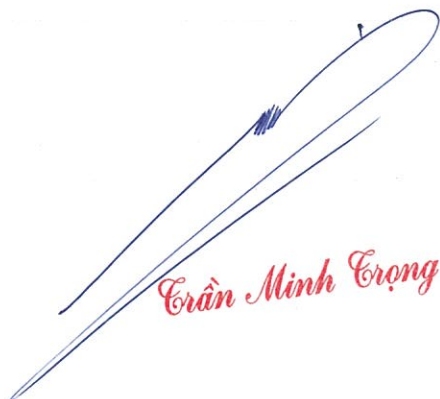
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.429.909.498	31.105.476.967	37.263.955.400	240.921.330.477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	(10.000.000)	-	1.517.975
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.429.909.498	31.115.476.967	37.263.955.400	240.919.812.502
4. Giá vốn hàng bán	11	23	4.180.464.366	31.120.041.398	42.624.230.108	249.217.836.237
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(750.554.868)	(4.564.431)	(5.360.274.708)	(8.298.023.735)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	(1.359.076.742)	1.139.672.449	17.060.442.838	9.197.181.016
7. Chi phí tài chính	22	25	40.923.246.126	40.959.889.478	95.835.747.864	107.287.200.071
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.773.099.528	40.112.572.426	86.956.411.598	93.173.237.828
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.864.760.710)	(21.195.361.775)	(3.079.814.786)	(18.669.575.754)
9. Chi phí bán hàng	25	26	16.184.000	1.335.356.594	931.771.645	6.951.969.653
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.969.773.435	77.501.738.948	24.287.089.187	128.366.914.286
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(52.883.595.881)	(139.857.238.777)	(112.434.255.352)	(260.376.502.483)
12. Thu nhập khác	31		967.291.540	102.189.436	1.695.331.017	1.562.392.202
13. Chi phí khác	32		278.574.288	57.683.068	26.643.978.152	980.509.750
14. Lợi nhuận khác	40	27	688.717.252	44.506.368	(24.948.647.135)	581.882.452
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(52.194.878.629)	(139.812.732.409)	(137.382.902.487)	(259.794.620.031)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(52.194.878.629)	(139.812.732.409)	(137.382.902.487)	(259.794.620.031)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(52.194.878.629)	(139.812.732.409)	(137.382.902.487)	(259.794.620.031)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(2.868)	(7.682)	(7.549)	(14.274)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2026  
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

  
Trần Minh Trọng

  
Trần Minh Trọng



Lương Đức Tâm



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : VNĐ

**CHỈ TIÊU**

**I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Lợi nhuận trước thuế**

**2. Điều chỉnh cho các khoản:**

Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  
Các khoản dự phòng  
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục  
tiền tệ có gốc ngoại tệ

(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư

Chi phí lãi vay

Các khoản điều chỉnh khác

**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**

(Tăng), giảm các khoản phải thu

(Tăng), giảm hàng tồn kho

Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế

TNDN phải nộp)

(Tăng), giảm chi phí trả trước

(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh

Tiền lãi vay đã trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**

**II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**

**III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ  
phiếu của DN đã phát hành

3. Tiền thu từ đi vay

4. Tiền trả nợ gốc vay

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**

**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**

**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)**

Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
01	(106.464.273.445)	(259.794.620.031)
02	63.888.465.447	23.994.991.744
03	(49.155.890.420)	80.521.518.399
04	-	839.313.882
05	25.134.470.600	10.474.476.570
06	86.956.411.598	93.173.237.828
07	-	-
08	20.359.183.780	(50.791.081.608)
09	(47.964.939.315)	(34.337.333.535)
10	5.609.568.820	5.828.279.847
11	15.314.641.486	77.418.724.437
12	9.815.867.492	10.810.072.336
13	-	-
14	(99.187.423)	(17.163.407.636)
15	-	-
16	58.420.435	3.303.027
17	(624.490.783)	(537.465.137)
20	2.469.064.492	(8.768.908.269)
21	-	(14.400.548.182)
22	11.565.000.000	30.492.878.380
23	-	(5.520.000.000)
24	1.580.000.000	12.768.400.000
25	-	-
26	5.778.434.215	15.085.636.452
27	273.321	2.288.688.388
30	18.923.707.536	40.715.055.038
31	-	-
32	-	-
33	2.009.795.023	62.550.826.210
34	(22.460.079.132)	(88.713.739.218)
35	-	(7.394.250.062)
36	-	-
40	(20.450.284.109)	(33.557.163.070)
50	942.487.919	(1.611.016.301)
60	5.751.965.035	7.362.686.712
61	-	(14.627)
70	6.694.452.954	5.751.655.784

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2026

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lương Đức Tâm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là: xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngõ Gia Tự, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

**Danh sách các công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:**

- Công ty TNHH Angimex Furious
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty Cổ phần Golden Paddy
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex
- Công ty CP Lương thực Angimex

#### Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (*)	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp (*)	100%

(\*) Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là: Xay xát thóc lúa và sản xuất bột thô; Đánh bóng và xuất khẩu gạo; Mua bán lương thực và thực phẩm.

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2025

### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2025

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.5 Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

### 4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

#### **Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị

#### *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh

#### *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### *Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

### 4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

### 4.17 Thuế

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt - VND	388.887	7.073.169
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.151.622.101	3.241.884.578
- VND	3.951.125.577	3.079.289.076
- USD (*)	200.496.524	162.595.502
Tiền đang chuyển	-	32.000.000
Các khoản tương đương tiền (**)	2.542.441.966	2.470.698.037
	<b>6.694.452.954</b>	<b>5.751.655.784</b>

\* Chi tiết số dư ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	7.738.19	200.496.524
		<b>200.496.524</b>

\*\* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở xuống

	Số cuối kỳ 31/12/2025		
	VND	Tổng cộng	Kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sài Gòn	2.542.441.966	2.542.441.966	1 tháng
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.542.441.966</b>	<b>2.542.441.966</b>	-

### 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Số phải thu	Dư phòng	Số phải thu	Dư phòng
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>175.145.940.199</b>	<b>(94.907.312.582)</b>	<b>176.053.139.187</b>	<b>(95.066.590.388)</b>
Bên thứ ba	163.469.109.581	(88.202.389.732)	168.496.452.384	(88.361.667.538)
- Công ty Cổ Phần APC Holdings	42.138.512.882	-	59.378.512.882	-
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	30.966.407.000	(30.966.407.000)	30.966.407.000	(30.966.407.000)
- Công ty TNHH TMDV AKI FOOD	19.074.247.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	(24.100.000.000)	24.100.000.000	(24.100.000.000)
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	(19.924.000.000)	19.924.000.000	(19.924.000.000)
- Liên hiệp Hợp Tác Xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-
- Công ty TNHH Khánh Tây Đô	17.000.000.000	(11.366.779.492)	17.000.000.000	(11.366.779.492)
- Khách hàng khác	10.265.942.699	(1.845.203.240)	17.127.532.502	(2.004.481.046)
Bên liên quan	11.676.830.618	(6.704.922.850)	7.556.686.803	(6.704.922.850)
- Công ty CP Golden Paddy	6.704.922.850	(6.704.922.850)	6.704.922.850	(6.704.922.850)
- Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến	1.920.172.215	-	-	-
- Công ty TNHH Angimex Furious	1.921.763.953	-	851.763.953	-
- Công ty CP Lương thực Angimex	-	-	-	-
- Trần Thị Cẩm Châm	1.129.971.600	-	-	-
<b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>140.852.221.033</b>	<b>(113.791.382.150)</b>	<b>146.831.683.032</b>	<b>(113.813.672.900)</b>
Bên thứ ba	140.377.891.216	(113.791.382.150)	146.594.518.123	(113.813.672.900)
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	(50.040.390.000)	50.040.390.000	(50.040.390.000)
- Từ Thị Hồng Thanh	24.500.000.000	(24.500.000.000)	24.500.000.000	(24.500.000.000)
- Công ty Cổ Phần APC Holdings	-	-	23.437.533.490	-
- Lê Quang Nhuận	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
- Công ty TNHH Sản xuất Giáp Phát	15.506.706.000	(15.506.706.000)	15.506.706.000	(15.506.706.000)
- Phạm Mai Phương	-	-	920.000.000	-
- Công ty TNHH Tân Kỳ	2.054.476.800	-	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH TMDV Akisei	3.665.036.000	(3.665.036.000)	3.665.036.000	(3.665.036.000)
- Khách hàng khác	24.611.282.416	(79.250.150)	6.524.852.633	(101.540.900)
Bên liên quan	474.329.817	-	237.164.909	-
- Công ty Cổ phần An Trường An - CN Hồ Chí Minh	474.329.817	-	237.164.909	-
<b>c) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.280.000.000</b>	<b>-</b>
Bên thứ ba	1.700.000.000	-	3.280.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Phúc Khang	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp công nghệ cao Angimex	-	-	1.580.000.000	-
Bên liên quan	-	-	-	-
<b>d) Các khoản phải thu khác</b>	<b>73.485.432.513</b>	<b>(34.921.119.526)</b>	<b>73.995.711.315</b>	<b>(34.444.858.418)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Bên thứ ba	73.485.432.513	(34.921.119.526)	73.995.711.315	(34.444.858.418)
- Tạm ứng cán bộ nhân viên	34.686.129.507	(34.059.201.800)	35.754.714.293	(34.059.201.800)
- Bà Lương Đặng Xuân	28.746.257.760	-	28.746.257.760	-
- Thuế GTGT tài sản góp vốn	5.363.636.364	-	5.363.636.364	-
	1.879.394.000	-	1.879.394.000	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm tài sản chờ ghi nhận				
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận	1.117.989.223	-	1.117.989.223	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.692.025.659	(861.917.726)	1.133.719.675	(385.656.618)
Bên liên quan	-	-	-	-

### e) Nợ khó đòi

	31/12/2025			
	Nợ khó đòi VND	Chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	100.546.182.948	5.638.870.366	(94.907.312.582)	Từ 6 tháng đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	113.840.911.300	49.529.150	(113.791.382.150)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	34.538.149.168	(382.970.358)	(34.921.119.526)	Trên 3 năm
	<b>248.925.243.416</b>	<b>5.305.429.158</b>	<b>(243.619.814.258)</b>	
	01/01/2025			
	Nợ khó đòi VND	Chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	100.635.984.687	5.569.394.299	(95.066.590.388)	Từ 6 tháng đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	113.863.202.050	49.529.150	(113.813.672.900)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	34.515.858.418	71.000.000	(34.444.858.418)	Trên 3 năm
	<b>249.015.045.155</b>	<b>5.689.923.449</b>	<b>(243.325.121.706)</b>	

### 7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	395.849.957	(354.160.355)	1.780.870.366	(416.095.320)
Công cụ dụng cụ	6.516.603.834	(6.386.572.488)	7.854.199.617	(7.453.770.043)
Thành phẩm	4.796.146	(34.216.542)	6.845.549.600	(947.990.013)
Hàng hóa	6.576.434	-	2.592.490.408	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.923.826.371</b>	<b>(6.774.949.385)</b>	<b>19.073.109.991</b>	<b>(8.817.855.376)</b>

### 8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	18.043.109		138.496.439	
Thuế GTGT được khấu trừ	6.436.777.166		21.419.154.744	
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-		-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.454.820.275</b>		<b>21.557.651.183</b>	

### 9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
<b>a. Trả trước cho người bán dài hạn</b>				
Bên thứ ba	213.040.016.890		213.040.016.890	
- Huỳnh Thị Thúy Vy	179.040.016.890		179.040.016.890	
- Lưu Minh Sĩ	34.000.000.000		34.000.000.000	
Bên liên quan	-		-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>213.040.016.890</b>		<b>213.040.016.890</b>	
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>				
Bên thứ ba	1.000.000		1.000.000	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.000.000		1.000.000	
Bên liên quan	-		-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.000.000</b>		<b>1.000.000</b>	

### 10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.319.007.407		12.638.604.407	
- Công trình Lương An Trà	7.407.407.407		7.407.407.407	
- Công trình NM Định Thành	3.746.040.000		3.746.040.000	
- Công trình NM Bình Thành	820.000.000		820.000.000	
- Công trình NM Đa Phước	297.000.000		297.000.000	
- Công trình khác	48.560.000		368.157.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.319.007.407</b>		<b>12.638.604.407</b>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

### 11.1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2025	137.362.501.661	218.979.875.977	6.778.658.594	16.873.009.987	379.994.046.219
Mua trong kỳ	170.000.000	-	-	-	170.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(5.312.835.000)	(7.210.400.253)	(1.131.095.546)	(461.745.107)	(14.116.075.906)
Giảm khác	(20.585.861.028)	(442.750.000)	-	-	(21.028.611.028)
Tại ngày 31/12/2025	111.633.805.633	211.326.725.724	5.647.563.048	16.411.264.880	345.019.359.285
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2025	(73.980.393.704)	(114.842.989.428)	(5.473.962.005)	(7.189.129.097)	(201.486.474.234)
Khấu hao trong kỳ	(2.898.885.381)	(9.596.600.481)	(50.920.865)	(1.172.618.028)	(13.719.024.755)
Thanh lý, nhượng bán	599.647.677	7.210.400.253	1.126.675.064	461.745.107	9.398.468.101
Giảm khác	16.292.881.741	198.514.446	-	-	16.491.396.187
Tại ngày 31/12/2025	(59.986.749.667)	(117.030.675.210)	(4.398.207.806)	(7.900.002.018)	(189.315.634.701)

### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025	63.382.107.957	104.136.886.549	1.304.696.589	9.683.880.890	178.507.571.985
Tại ngày 31/12/2025	51.647.055.966	94.296.050.514	1.249.355.242	8.511.262.862	155.703.724.584

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 97.042.141.885 đồng. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100.483.710.883 đồng)

### 11.2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc TB VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2025	91.045.137.627	91.045.137.627
Thuê tài chính trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	91.045.137.627	91.045.137.627
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2025	(14.155.752.315)	(14.155.752.315)
Khấu hao trong kỳ	(5.878.780.524)	(5.878.780.524)
Tại ngày 31/12/2025	(20.034.532.839)	(20.034.532.839)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2025	76.889.385.312	76.889.385.312
Tại ngày 31/12/2025	71.010.604.788	71.010.604.788

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: không có)

### 11.3. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2025	204.298.767.987	1.444.012.000	205.742.779.987
Thanh lý, nhượng bán	(39.276.000.000)	-	(39.276.000.000)
Giảm khác	-	(173.800.000)	(173.800.000)
Tại ngày 31/12/2025	165.022.767.987	1.270.212.000	166.292.979.987
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2025	(16.543.408.609)	(936.366.627)	(17.479.775.236)
Khấu hao trong kỳ	(3.662.332.408)	(105.412.646)	(3.767.745.054)
Thanh lý, nhượng bán	3.466.272.215	-	3.466.272.215
Giảm khác	-	89.936.844	89.936.844
Tại ngày 31/12/2025	(16.739.468.802)	(951.842.429)	(17.691.311.231)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2025	187.755.359.378	507.645.373	188.263.004.751
Tại ngày 31/12/2025	148.283.299.185	318.369.571	148.601.668.756



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (a)  
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (b)

31/12/2025
VND
109.012.226.112
19.950.000
<b>109.032.176.112</b>

01/01/2025
VND
81.017.492.970
6.455.750.000
<b>87.473.242.970</b>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (\*):

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2024 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu

quyết

- Công ty TNHH Angimex Furious 49,00%  
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku 32,96%  
- Công ty Cổ Phần Lương thực Angimex 45,00%  
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex 49,00%  
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy 29,55%

Tổng cộng

31/12/2025	Dự phòng
Giá gốc	VND
42.517.035.921	-
36.889.980.299	-
29.605.209.892	-
-	-
-	-
<b>109.012.226.112</b>	<b>-</b>

01/01/2025	Dự phòng
Giá gốc	VND
44.255.742.178	-
36.761.750.792	-
-	-
-	-
-	-
<b>81.017.492.970</b>	<b>-</b>

(\*) Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:

Số dư đầu kỳ/ năm  
Chuyển từ công ty con sang công ty liên kết  
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết  
Lợi nhuận được chia  
Điều chỉnh do thoái vốn  
Số dư cuối kỳ/ năm

2025
VND
81.017.492.970
32.170.087.528
(3.079.814.786)
(1.095.539.600)
<b>109.012.226.112</b>

2024
VND
121.149.032.134
(20.513.051.734)
(18.669.575.754)
(1.129.208.380)
180.296.704
<b>81.017.492.970</b>

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu

quyết

- Công ty TNHH TM Saigon An Giang  
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp  
Đồng Tháp - DASCO  
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng

31/12/2025	Dự phòng
Giá gốc	VND
-	-
-	-
19.950.000	(19.950.000)
<b>19.950.000</b>	<b>(19.950.000)</b>

01/01/2025	Dự phòng
Giá gốc	VND
6.131.800.000	-
304.000.000	-
19.950.000	(19.950.000)
<b>6.455.750.000</b>	<b>(19.950.000)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

### 13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

#### a. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng, sửa chữa	2.745.432.395	2.767.635.824
Công cụ và dụng cụ	36.513.906	87.353.937
Chi phí thay thế, bảo trì, sửa chữa và khác	106.963.594	1.194.384.677
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.888.909.895</b>	<b>4.049.374.438</b>

#### b. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất		
	Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	38.142.095.639	56.818.523.562	94.960.619.201
Số cuối kỳ	38.142.095.639	56.818.523.562	94.960.619.201
<b>Phân bổ lũy kế</b>			
Số đầu kỳ	7.628.419.128	5.681.852.356	13.310.271.484
Phân bổ trong kỳ	3.814.209.564	5.681.852.356	9.496.061.920
Số cuối kỳ	11.442.628.692	11.363.704.712	22.806.333.404
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	<b>30.513.676.511</b>	<b>51.136.671.206</b>	<b>81.650.347.717</b>
Số cuối kỳ	<b>26.699.466.947</b>	<b>45.454.818.850</b>	<b>72.154.285.797</b>

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bên thứ ba	7.963.532.052	24.502.236.062
- Công ty TNHH MTV TM Minh Thù	-	10.400.659.410
- Công ty CP Kỹ thuật Ánh Minh	4.130.740.800	4.130.740.800
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	2.143.825.369	2.143.825.369
- Công ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	278.228.739	1.174.959.954
- Khác	1.358.197.144	6.652.050.529
Bên liên quan	30.420.433.074	7.783.000.000
- Công ty Cổ Phần Lương thực Angimex	30.420.433.074	-
- Công ty TNHH Angimex Furious	-	2.673.000.000
- Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến	-	5.110.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.383.965.126</b>	<b>32.285.236.062</b>

### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bên thứ ba	52.654.431.926	52.956.731.534
- Công ty TNHH MTV Louis Rice	40.080.000.000	40.080.000.000
- Công ty TNHH Toccoo Việt Nam	6.134.000.000	6.134.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	3.489.395.139	3.489.395.139
- Carolina Marketing	1.177.415.750	1.177.415.750
- Khác	1.773.621.037	2.075.920.645
Bên liên quan	17.462.000.000	17.462.000.000
- Công ty Cổ phần GKM Holdings	17.462.000.000	17.462.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.116.431.926</b>	<b>70.418.731.534</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Thuế GTGT đầu ra	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền thuế đất và Thuế khác	VND
Đầu kỳ 01/01/2025	-	-	160.479.739	1.297.797.193	
Số phải nộp trong kỳ	315.014.219	23.464.454	120.089.782	1.641.859.254	
Số đã thực nộp trong kỳ	-	-	(96.571.416)	(1.392.228.384)	
Số đã khấu trừ trong kỳ	(315.014.219)	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	(760.145.327)	
Cuối kỳ 31/12/2025	-	23.464.454	183.998.105	787.282.736	

### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên thứ ba		
Lãi trái phiếu phải trả	156.143.320.539	147.409.152.814
Lãi tiền vay phải trả	-	9.864.787.215
Bà Lương Đặng Xuân - Trích trước chi phí	28.746.257.760	28.746.257.760
Các khoản khác	86.574.335.374	512.545.367
Bên liên quan	1.734.901.075	1.734.901.075
Thù lao HĐQT	1.734.901.075	1.734.901.075
<b>Tổng cộng</b>	<b>273.198.814.748</b>	<b>188.267.644.231</b>

### 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.844.935.179	1.968.079.962
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Phải trả Công ty Cổ phần APC Holdings	18.269.040.300	18.269.040.300
Các khoản khác	3.938.031.908	4.068.625.876
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.469.586.180</b>	<b>26.723.324.931</b>
<b>Phải trả dài hạn</b>		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	1.235.098.016	1.336.098.016
Vay và nợ thuê tài chính	12.075.150.965	12.075.150.965
Phải trả dài hạn khác	1.093.733.802	945.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.403.982.783</b>	<b>14.356.448.981</b>

### 19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.306.171.826	3.469.671.826
Quỹ phúc lợi XH	45.302.666	452.502.666
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.351.474.492</b>	<b>3.922.174.492</b>

### 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2025
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>883.032.545.011</b>	<b>85.428.504.936</b>	<b>26.675.738.627</b>	<b>941.785.311.320</b>
Bên thứ ba	868.762.545.011	85.428.504.936	12.405.738.627	941.785.311.320
- Vay cá nhân	588.361.825	6.047.779.124	2.055.193.595	4.580.947.354
- Vay tổ chức khác	1.850.043.568	2.499.999.950	1.850.043.568	2.499.999.950
- Vay ngắn hạn ngân hàng	280.960.032.828	75.057.091.251	8.500.501.464	347.516.622.615
- Thuê tài chính đến hạn trả	25.363.106.790	1.823.634.611	-	27.186.741.401
- Trái phiếu đến hạn trả	560.001.000.000	-	-	560.001.000.000
Bên liên quan	14.270.000.000	-	14.270.000.000	-
- Công ty liên kết	14.270.000.000	-	14.270.000.000	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>12.075.150.965</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.075.150.965</b>
- Thuê tài chính dài hạn	12.075.150.965	-	-	12.075.150.965
<b>Tổng cộng</b>	<b>895.107.695.976</b>	<b>85.428.504.936</b>	<b>26.675.738.627</b>	<b>953.860.462.285</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Chi tiết số phát sinh khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu năm	941.785.311.320	955.938.077.128
Số tiền vay phát sinh	26.675.738.627	22.260.285.400
Số tiền vay đã trả	(24.849.242.936)	(23.005.541.361)
Giảm khác	(60.579.262.000)	-
Số cuối kỳ	<u>883.032.545.011</u>	<u>955.192.821.167</u>

Chi tiết số phát sinh khoản vay dài hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu năm	12.075.150.965	30.675.378.757
Số tiền vay đã trả	-	-
Vay dài hạn đến hạn chuyển sang ngắn hạn	-	-
Số cuối kỳ	<u>12.075.150.965</u>	<u>30.675.378.757</u>

AN GIANG

(\*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/12/2025		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	USD			
Bên thứ ba	11.948.405.393	10.291.164	283.398.438.221		
Ngân hàng Dầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	9.510.000.000	10.291.164	280.960.032.828	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay USD; 6,5%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	588.361.825		588.361.825		
- Vay tổ chức khác	1.850.043.568		1.850.043.568		
Bên liên quan	14.270.000.000	-	14.270.000.000		
Công ty liên kết	14.270.000.000		14.270.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	12%/năm đối với vay VND

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang ngắn hạn của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/12/2025		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	USD			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (VND)	25.363.106.790		25.363.106.790	60 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2123001 – Nợ gốc	350.000.000.000		350.000.000.000	24 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2223001 – Nợ gốc	210.001.000.000		210.001.000.000	30 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>611.582.512.183</b>	<b>10.291.164</b>	<b>883.032.545.011</b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 4 năm 2025

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU  
21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Vốn điều lệ									
182.000.000.000	-	-	-	-	(160.173.420.802)	-	-	21.826.579.198	(259.794.620.031)
Tại ngày 01/01/2024 (Lỗ) trong năm									
Tăng từ thoái vốn đầu tư công ty con									
Giảm do thoái vốn đầu tư tại công ty liên doanh, liên kết									
3.217.346.276									
Tại ngày 31/12/2024 (Lỗ) trong năm									
Tăng từ thoái vốn đầu tư công ty con									
15.820.435.036									
Tại ngày 31/12/2025	-	-	-	-	(547.326.213.742)	-	-	15.820.435.036	(365.326.213.742)
182.000.000.000	-	-	-	-	(425.763.746.291)	-	-	(243.763.746.291)	(137.382.902.487)
182.000.000.000	-	-	-	-	(547.326.213.742)	-	-	15.820.435.036	(365.326.213.742)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

21.4 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu ưu đãi
18.200.000	-	18.200.000
18.200.000	-	18.200.000
18.200.000	-	18.200.000

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

### 22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	27.130.092.027	195.657.390.940
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	-	15.678.282.387
Doanh thu dịch vụ CNC	-	168.651.428
Doanh thu khác	10.133.863.373	29.417.005.722
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.263.955.400</b>	<b>240.921.330.477</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>-</b>	<b>1.517.975</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	1.517.975
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Doanh thu bán hàng lương thực	27.130.092.027	195.657.390.940
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	-	15.678.282.387
Doanh thu dịch vụ CNC	-	168.651.428
Doanh thu khác	10.133.863.373	29.415.487.747
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.263.955.400</b>	<b>240.919.812.502</b>

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	23.748.505.001	184.443.580.791
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	8.817.855.376
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	-	15.077.859.153
Giá vốn dịch vụ CNC, gia công	-	143.609.732
Giá vốn khác	18.875.725.107	40.734.931.185
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.624.230.108</b>	<b>249.217.836.237</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	(875.939.970)	1.051.093.177
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.257.027	157.363.835
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.282.151	257.794.344
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.095.539.600	-
Lãi từ chuyển nhượng vốn góp	17.425.699.648	7.730.929.660
Lãi đầu tư tài chính khác	(694.395.618)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.060.442.838</b>	<b>9.197.181.016</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

### 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	86.956.411.598	93.173.237.828
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối	-	-
Lỗ thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.879.336.266	12.174.198.969
Chi phí đầu tư tài chính	-	1.008.218.654
Khác	-	931.544.620
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.835.747.864</b>	<b>107.287.200.071</b>

### 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nhân viên	315.530.150	2.472.043.580
Chi phí vật liệu, bao bì	264.521.558	975.759.935
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	1.372.485.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.885.932	121.580.780
Chi phí bằng tiền khác	58.834.005	2.010.099.729
<b>Tổng cộng</b>	<b>931.771.645</b>	<b>6.951.969.653</b>

### 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.170.204.692	6.415.860.163
Lợi thế thương mại	-	9.496.061.920
Chi phí đồ dùng văn phòng	760.802.920	1.795.183.528
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.972.295.611	7.435.067.133
Thuế, phí và lệ phí	877.965.189	12.323.099
Chi phí dự phòng	533.220.508	71.046.567.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.203.986.607	38.587.884
Chi phí bằng tiền khác	6.768.613.660	32.127.263.011
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.287.089.187</b>	<b>128.366.914.286</b>

### 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.639.547.542	44.318.281.919
Chi phí nhân công	4.155.764.852	12.231.645.152
Chi phí khấu hao	16.137.884.449	21.462.614.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.511.219.998	11.449.507.746
Chi phí khác	7.645.317.485	2.219.994.524
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.089.734.326</b>	<b>91.682.043.545</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

### 27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	510.528.132	342.676.862
Thu nhập bất thường khác	1.184.802.885	1.219.715.340
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.695.331.017</b>	<b>1.562.392.202</b>
Lỗ do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	25.857.683.217	-
Chi phí bất thường khác	786.294.935	980.509.750
<b>Chi phí khác</b>	<b>26.643.978.152</b>	<b>980.509.750</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(24.948.647.135)</b>	<b>581.882.452</b>

### 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(137.382.902.487)</b>	<b>(259.794.620.031)</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác</i>	-	(1.429.763.807)
<i>Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	-	54.096.355.494
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(137.382.902.487)</b>	<b>(207.128.028.344)</b>
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

### 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(137.382.902.487)	(259.794.620.031)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(137.382.902.487)	(259.794.620.031)
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>	<b>(7.549)</b>	<b>(14.274)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ trong kỳ kế toán năm 2025 như sau:

**Tên công ty**

- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty CP Golden Paddy
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex
- Công ty TNHH Angimex Furious
- Công ty Cổ Phần Lương thực Angimex<sup>(1)</sup>
- Công ty CP GKM Holdings
- Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến
- Công ty CP An Trường An - CN Hồ Chí Minh
- Trần Thị Cẩm Châm

(1) Công ty con chuyển thành công ty liên kết vào thời điểm 12/3/2025

**Mối quan hệ**

- Công ty liên doanh
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Tổ chức có liên quan người nội bộ
- Người nội bộ

#### 30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2025 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
		VND	VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		5.171.187.072	15.381.257.738
Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	769.954.680	769.954.680
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	3.000.000.000	12.829.090.908
Công ty CP Lương thực Angimex	Công ty liên kết	1.401.232.392	1.782.212.150
<b>ii) Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ</b>		-	-
Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến	Tổ chức có liên quan người nội bộ	-	-
<b>iii) Mua cổ phiếu</b>		-	8.832.600.000
Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	-	8.832.600.000
<b>iv) Bán cổ phiếu</b>		-	3.364.260.000
Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	-	3.364.260.000
<b>v) Chuyển nhượng vốn góp Công ty TNHH Lương thực Angimex</b>		1.255.524.000	-
Trần Thị Cẩm Châm	Người nội bộ	1.255.524.000	-

#### 30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/12/2025 :

Các bên liên quan	Quan hệ	30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		11.676.830.618	7.556.686.803
Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	6.704.922.850	6.704.922.850
Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến	Tổ chức có liên quan người nội bộ	1.920.172.215	851.763.953
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	1.921.763.953	-
Công ty CP Lương thực Angimex	Công ty liên kết	-	-
Trần Thị Cẩm Châm	Người nội bộ	1.129.971.600	-
<b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		474.329.817	237.164.909
Công ty CP An Trường An - CN Hồ Chí Minh	Tổ chức có liên quan người nội bộ	474.329.817	237.164.909
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn</b>		30.420.433.074	7.783.000.000
Công ty CP Lương thực Angimex	Công ty liên kết	30.420.433.074	-
Công ty TNHH Angimex Furious	Tổ chức có liên quan người nội bộ	-	2.673.000.000
Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến	Tổ chức có liên quan người nội bộ	-	5.110.000.000
<b>iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		17.462.000.000	17.462.000.000
Công ty CP GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	17.462.000.000	17.462.000.000
<b>iv) Vay</b>		14.270.000.000	-
Công ty CP Lương thực Angimex	Công ty liên kết	14.270.000.000	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

### 30.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt và bên liên quan

#### a. Nhân sự quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
<b>Hội đồng quản trị</b>				
1	Ông Lê Tiến Thịnh	Chủ tịch	29/12/2022	18/10/2025
2	Ông Lương Đức Tâm	Chủ tịch	18/10/2025	-
3	Ông Chu Văn Dũng	Thành viên độc lập	25/04/2024	
4	Ông Phạm Hữu Giáo	Thành viên	18/10/2025	22/12/2025
5	Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	29/06/2023	18/10/2025
6	Ông Nguyễn Trung Hà	Thành viên	18/10/2025	
7	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Thành viên	18/10/2025	
8	Bà Trần Thị Cẩm Châm	Thành viên	18/10/2025	
9	Ông Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu	Thành viên	29/06/2023	18/10/2025
10	Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	06/11/2023	18/10/2025
11	Ông Lâm Trường Huy	Thư ký	15/03/2025	02/05/2025
12	Bà Lý Mỹ Hương	Thư ký	01/06/2024	15/03/2025
13	Bà Đào Thị Hòa	Thư ký	02/05/2025	18/10/2025
14	Ông Ngô Nam Trung	Thư ký	18/10/2025	13/11/2025
15	Bà Lý Mỹ Hương	Thư ký	13/11/2025	
<b>Ủy ban kiểm toán (*)</b>				
1	Ông Chu Văn Dũng	Chủ tịch	25/04/2024	-
2	Bà Trần Thị Cẩm Châm	Chủ tịch	22/12/2025	
3	Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	06/07/2023	26/03/2025
<b>Ban Tổng giám đốc và nhân sự quản lý khác</b>				
1	Ông Lương Đức Tâm	Tổng Giám đốc	18/10/2024	21/04/2025
2	Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Tổng Giám đốc	23/04/2025	18/10/2025
3	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	18/10/2025	-
4	Bà Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	22/06/2017	05/05/2025
5	Ông Nguyễn Nhật Tân	Kế toán trưởng	05/05/2025	21/10/2025
6	Ông Trần Minh Trọng	Kế toán trưởng	21/10/2025	-

#### b. Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt và bên liên quan

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
<b>Thù lao thành viên HĐQT, thư ký HĐQT và phụ cấp Thành viên HĐQT độc lập</b>				
1	Bà Lý Mỹ Hương	Thư ký	53.860.000	-
			<b>53.860.000</b>	<b>-</b>
<b>Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác</b>				
1	Ông Lương Đức Tâm	Tổng Giám Đốc	346.315.000	148.411.560
2	Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Tổng Giám Đốc	282.006.668	-
3	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	346.507.500	515.252.083
4	Bà Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	174.485.000	342.331.875
5	Ông Nguyễn Nhật Tân	Kế toán trưởng	30.236.735	-
6	Ông Trần Minh Trọng	Kế toán trưởng	38.930.909	-
			<b>1.218.481.812</b>	<b>1.005.995.518</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

### 31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### 31.1. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Kết quả kinh doanh</b>			
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	27.130.092.027	10.133.863.373	37.263.955.400
<b>LN gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	3.381.587.026	(8.741.861.734)	(5.360.274.708)
Chi phí bán hàng	931.771.645		931.771.645
Chi phí quản lý	14.791.027.267	9.496.061.920	24.287.089.187
<b>Các khoản mục không phân bổ</b>			
Thu nhập tài chính			17.060.442.838
Chi phí tài chính			95.835.747.864
Thu nhập khác			(24.948.647.135)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết			(3.079.814.786)
Lợi nhuận trước thuế			(137.382.902.487)
Thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			(137.382.902.487)
<b>Tổng tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	382.702.203.673		382.702.203.673
Tài sản không phân bổ			562.891.170.258
<b>Cộng</b>			945.593.373.931
<b>Tổng nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	150.197.915.028		150.197.915.028
Nợ phải trả không phân bổ			1.160.721.672.645
<b>Cộng</b>			1.310.919.587.673

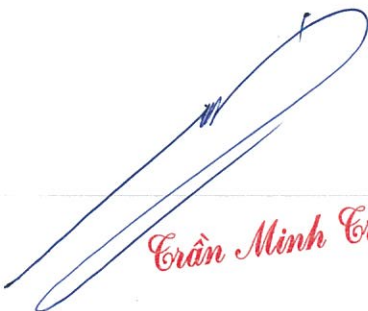
#### 31.2. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

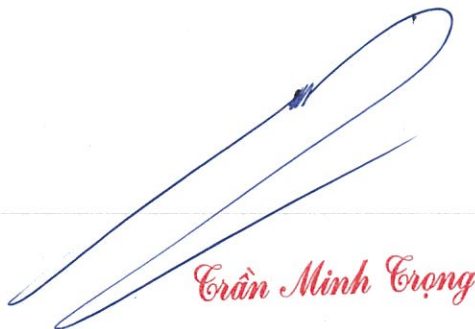
	Năm 2025		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	36.553.381.256	710.574.144	37.263.955.400
Giá vốn	42.041.300.108	582.930.000	42.624.230.108
Lợi nhuận gộp	(5.487.918.852)	127.644.144	(5.360.274.708)
	Năm 2024		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	225.144.095.842	15.775.716.660	240.919.812.502
Giá vốn	235.020.075.120	14.197.761.117	249.217.836.237
Lợi nhuận gộp	(9.875.979.278)	1.577.955.543	(8.298.023.735)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2026  
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

  
Trần Minh Trọng

  
Trần Minh Trọng



Lương Đức Tâm